

UNIT 1: My Friends and I;

UNIT 2: My Home;

UNIT 3: Daily Routines;

UNIT 4: My School;

UNIT 5: Food and Drinks;

UNIT 6: My Town;

UNIT 7: Hobbies and Free Time;

UNIT 8: Animals;

UNIT 9: Weather and Seasons;

UNIT 10: My House;

UNIT 11: Transportation;

UNIT 12: Holidays and Celebrations

---

**1. Bảng đại từ & tính từ sở hữu**

<b>Chủ ngữ (Subject Pronoun)</b>	<b>Tân ngữ (Object Pronoun)</b>	<b>Đại từ sở hữu (Possessive Pronoun)</b>	<b>Tính từ sở hữu (Possessive Adjective)</b>	<b>Đại từ phản thân (Reflexive Pronoun)</b>
I	me	mine	my	myself
You	you	yours	your	yourself
He	him	his	his	himself
She	her	hers	her	herself
It	it	its	its	itself
We	us	ours	our	ourselves
They	them	theirs	their	themselves

**2. Động từ (Verb) là gì?**

- Động từ diễn tả hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ.

- Ví dụ:
  - **Hành động:** run (chạy), eat (ăn), write (viết), read (đọc).
  - **Trạng thái:** be (thì, là, ở), seem (dường như), appear (xuất hiện).

### 3. Danh từ (Noun) là gì?

- Danh từ là từ chỉ người, vật, nơi chốn, hoặc ý tưởng.
- Ví dụ:
  - **Người:** teacher (giáo viên), doctor (bác sĩ).
  - **Vật:** book (sách), table (bàn).
  - **Nơi chốn:** school (trường học), city (thành phố).
  - **Ý tưởng:** love (tình yêu), happiness (hạnh phúc).

### 4. Trạng từ (Adverb) là gì?

- Trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ khác.
- Trạng từ thường trả lời các câu hỏi: **how? (như thế nào), when? (khi nào), where? (ở đâu), why? (tại sao)**
- Ví dụ:
  - **Cách thức (How?):** quickly (nhanh chóng), slowly (chậm chạp).
  - **Thời gian (When?):** now (bây giờ), yesterday (hôm qua).
  - **Nơi chốn (Where?):** here (ở đây), there (ở đó).
  - **Mức độ (To what extent?):** very (rất), too (quá).

#### 1. Ví dụ về đại từ & tính từ sở hữu

Loại từ	Ví dụ câu	Dịch nghĩa
<b>Chủ ngữ (Subject Pronoun)</b>	<b>She</b> is my best friend.	Cô ấy là bạn thân nhất của tôi.
<b>Tân ngữ (Object Pronoun)</b>	I love <b>her</b> very much.	Tôi rất yêu quý cô ấy.
<b>Tính từ sở hữu (Possessive Adjective)</b>	This is <b>my</b> book.	Đây là quyển sách của tôi.
<b>Đại từ sở hữu (Possessive Pronoun)</b>	This book is <b>mine</b> .	Quyển sách này là của tôi.
<b>Đại từ phản thân (Reflexive Pronoun)</b>	She made this dress <b>herself</b> .	Cô ấy tự làm chiếc váy này.

#### 2. Ví dụ về động từ (Verb)

Loại từ	Ví dụ câu	Dịch nghĩa
<b>Hành động</b>	He <b>runs</b> every morning.	Anh ấy chạy bộ mỗi sáng.
<b>Trạng thái</b>	She <b>is</b> happy today.	Hôm nay cô ấy rất vui.

---

### 3. Ví dụ về danh từ (Noun)

Loại từ	Ví dụ câu	Dịch nghĩa
Người	The <b>teacher</b> is very kind.	Cô giáo rất tốt bụng.
Vật	I have a <b>car</b> .	Tôi có một chiếc ô tô.
Nơi chốn	We went to the <b>beach</b> .	Chúng tôi đã đi biển.
Ý tưởng	<b>Love</b> is important.	Tình yêu rất quan trọng.

---

### 4. Ví dụ về trạng từ (Adverb)

Loại từ	Ví dụ câu	Dịch nghĩa
Cách thức (How?)	He speaks <b>fluently</b> .	Anh ấy nói rất trôi chảy.
Thời gian (When?)	I will visit you <b>tomorrow</b> .	Tôi sẽ thăm bạn vào ngày mai.
Nơi chốn (Where?)	She looked <b>everywhere</b> .	Cô ấy đã nhìn khắp nơi.
Mức độ (To what extent?)	It is <b>very</b> cold today.	Hôm nay trời rất lạnh.

---

## □ UNIT 1: My Friends and I

### □ Bài đọc:

I have many **friends** /frɛndz/ (bạn bè) at school. My best friend is **Anna** /'æn.ə/. She has **curly hair** /'kɜ:.li hɛr/ (tóc xoăn) and **brown eyes** /braʊn aɪz/ (mắt nâu). We love to **play together** /pleɪ tə'geð.ə/ (chơi cùng nhau) in the **park** /pɑ:rk/ (công viên). Anna is very **kind** /kaɪnd/ (tốt bụng) and **funny** /'fʌn.i/ (hài hước).

### □ Từ mới:

- **friend** /frɛnd/ (bạn bè) → "I have many friends at school."
- **curly hair** /'kɜ:.li hɛr/ (tóc xoăn) → "Anna has curly hair."
- **brown eyes** /braʊn aɪz/ (mắt nâu) → "She has brown eyes."
- **play together** /pleɪ tə'geð.ə/ (chơi cùng nhau) → "We love to play together."
- **park** /pɑ:rk/ (công viên) → "We play in the park."
- **kind** /kaɪnd/ (tốt bụng) → "Anna is very kind."

- **funny** /'fʌn.i/ (hài hước) → "She is also funny."

□ **Ngữ pháp:**

- **Possessive Adjectives:** "She has brown eyes."
- **Adjective Order:** "She has curly hair and brown eyes."
- **Present Simple:** "We love to play together."

□ **Câu hỏi:**

1. What does Anna look like?
2. Where do we play together?
3. What kind of person is Anna?

□ **UNIT 2: My Home**

□ **Bài đọc:**

I live in a **house** /haʊs/ (ngôi nhà) with my parents and my sister. There is a **garden** /'gɑːr.dən/ (vườn) in front of my house. Inside, we have a **living room** /'lɪv.ɪŋ ˌru:m/ (phòng khách), a **kitchen** /'kɪtʃ.ən/ (bếp) and two **bedrooms** /'bed.ru:mz/ (phòng ngủ). My bedroom is small but **comfortable** /'kʌmf.tə.bəl/ (thoải mái). I love my home!

□ **Từ mới:**

- **house** /haʊs/ (ngôi nhà) → "I live in a house with my family."
- **garden** /'gɑːr.dən/ (vườn) → "There is a garden in front of my house."
- **living room** /'lɪv.ɪŋ ˌru:m/ (phòng khách) → "We have a sofa in the living room."
- **kitchen** /'kɪtʃ.ən/ (bếp) → "My mom cooks in the kitchen."
- **bedroom** /'bed.ru:m/ (phòng ngủ) → "My bedroom is small but comfortable."
- **comfortable** /'kʌmf.tə.bəl/ (thoải mái) → "I love my small but comfortable room."

□ **Ngữ pháp:**

- **There is / There are:** "There is a garden in front of my house."
- **Adjectives:** "My bedroom is small but comfortable."
- **Present Simple:** "I live in a house with my parents."

□ **Câu hỏi:**

1. How many bedrooms are there in my house?
2. Where is the garden?
3. Why do I love my home?

**UNIT 3: Daily Routines**

□ **Bài đọc:**

Every morning, I **wake up** /weɪk ʌp/ (thức dậy) at 6 o'clock. Then, I **brush my teeth** /brʌʃ maɪ ti:θ/ (đánh răng) and **get dressed** /get drest/ (mặc quần áo). At 7 o'clock, I **have breakfast** /hæv 'brek.fəst/ (ăn sáng) with my family. After that, I **go to school** /gəʊ tu: sku:l/ (đi học). In the evening, I **do my homework** /du: maɪ 'həʊm.wɜ:k/ (làm bài tập về nhà) before dinner.

#### □ Từ mới:

- **wake up** /weɪk ʌp/ (thức dậy) → "I wake up at 6 o'clock every morning."
- **brush my teeth** /brʌʃ maɪ ti:θ/ (đánh răng) → "I brush my teeth after waking up."
- **get dressed** /get drest/ (mặc quần áo) → "I get dressed before breakfast."
- **have breakfast** /hæv 'brek.fəst/ (ăn sáng) → "I have breakfast with my family."
- **go to school** /gəʊ tu: sku:l/ (đi học) → "I go to school at 7 o'clock."
- **do my homework** /du: maɪ 'həʊm.wɜ:k/ (làm bài tập về nhà) → "I do my homework in the evening."

#### □ Ngữ pháp:

- **Present Simple:** "I wake up at 6 o'clock."
- **Time Prepositions:** "At 7 o'clock, I have breakfast."
- **Sequencing Words:** "After that, I go to school."

#### □ Câu hỏi:

1. What time do I wake up?
2. What do I do after waking up?
3. When do I do my homework?

#### □ UNIT 4: My School

##### □ Bài đọc:

My **school** /sku:l/ (trường học) is big and beautiful. It has many **classrooms** /'klæs.ru:mz/ (phòng học) and a large **playground** /'pleɪ.graʊnd/ (sân chơi). I love my **teachers** /'ti:tʃəz/ (giáo viên) because they are kind and helpful. My favorite subject is **English** /'ɪŋ.gliʃ/ (môn tiếng Anh). Every day, I learn new things and play with my **friends** /frɛndz/ (bạn bè).

##### □ Từ mới:

- **school** /sku:l/ (trường học) → "My school is big and beautiful."
- **classroom** /'klæs.ru:m/ (phòng học) → "My school has many classrooms."
- **playground** /'pleɪ.graʊnd/ (sân chơi) → "There is a large playground in my school."
- **teacher** /'ti:tʃə/ (giáo viên) → "I love my teachers because they are kind."
- **English** /'ɪŋ.gliʃ/ (môn tiếng Anh) → "My favorite subject is English."
- **friend** /frɛnd/ (bạn bè) → "I play with my friends every day."

##### □ Ngữ pháp:

- **Present Simple:** "I learn new things every day."
- **Adjective Order:** "My school is big and beautiful."
- **Possessive Adjective:** "My school has many classrooms."

##### □ Câu hỏi:

1. What is my favorite subject?
2. Where do we play at school?
3. Why do I love my teachers?

## □ UNIT 5: Food and Drinks

### □ Bài đọc:

Every morning, I eat **bread** /bred/ (bánh mì) and drink orange **juice** /dʒu:s/ (nước ép cam) for breakfast. My mom always prepares delicious meals. She cooks **rice** /raɪs/ (cơm) with meat and **vegetables** /'vedʒ.tə.bəlz/ (rau củ) for lunch. I like eating vegetables because they are healthy. In the evening, my family enjoys a big meal together. The food is always **delicious** /dɪ'liʃ.əs/ (ngon), and I love it!

### □ Từ mới:

- **bread** /bred/ (bánh mì) → "I eat bread every morning."
- **juice** /dʒu:s/ (nước ép) → "I drink orange juice for breakfast."
- **rice** /raɪs/ (cơm) → "She cooks rice with meat and vegetables."
- **vegetables** /'vedʒ.tə.bəlz/ (rau củ) → "I like eating vegetables because they are healthy."
- **delicious** /dɪ'liʃ.əs/ (ngon) → "The food is always delicious, and I love it!"

### □ Ngữ pháp:

- **Present Simple:** "I eat bread and drink juice every morning."
- **Adjective Placement:** "The food is always delicious."
- **Conjunctions:** "I like eating vegetables because they are healthy."

### □ Câu hỏi:

1. What do I eat for breakfast?
  2. Why do I like eating vegetables?
  3. When does my family enjoy a big meal?
- 

## □ UNIT 6: My Town

### □ Bài đọc:

I live in a small **town** /taʊn/ (thị trấn). There is a big **park** /pɑ:rk/ (công viên) where children play in the evening. Near my house, there is a small **shop** /ʃɒp/ (cửa hàng) where I often buy snacks. My family loves eating at the new **restaurant** /'res.trɒnt/ (nhà hàng) downtown. In the morning, the streets are very **busy** /'bɪz.i/ (nhộn nhịp) with people going to work.

### □ Từ mới:

- **town** /taʊn/ (thị trấn) → "I live in a small town."
- **park** /pɑ:rk/ (công viên) → "There is a big park where children play in the evening."
- **shop** /ʃɒp/ (cửa hàng) → "There is a small shop near my house where I buy snacks."
- **restaurant** /'res.trɒnt/ (nhà hàng) → "My family loves eating at the new restaurant downtown."
- **busy** /'bɪz.i/ (nhộn nhịp) → "The streets are very busy in the morning."

### □ Ngữ pháp:

- **There is / There are:** "There is a small shop near my house."
- **Present Simple:** "I live in a small town."
- **Relative Clauses:** "There is a park where children play."

□ **Câu hỏi:**

1. Where do children play in the evening?
2. What does my family love to do downtown?
3. When are the streets busy?

□ **UNIT 7: Hobbies and Free Time**

□ **Bài đọc:**

In my **free time** /fri: taim/ (thời gian rảnh), I like playing **chess** /tʃes/ (cờ vua) with my brother. Sometimes, I go to the **library** /'laɪ.brer.i/ (thư viện) to read books. My best friend enjoys **painting** /'peɪn.tɪŋ/ (vẽ tranh). We also love watching **movies** /'mu:.vi:z/ (phim) together on weekends. Having a hobby is important because it makes us feel **relaxed** /rɪ'læksɪd/ (thư giãn).

□ **Từ mới:**

- **free time** /fri: taim/ (thời gian rảnh) → "In my free time, I like playing chess with my brother."
- **chess** /tʃes/ (cờ vua) → "I like playing chess with my brother."
- **library** /'laɪ.brer.i/ (thư viện) → "Sometimes, I go to the library to read books."
- **painting** /'peɪn.tɪŋ/ (vẽ tranh) → "My best friend enjoys painting."
- **movies** /'mu:.vi:z/ (phim) → "We love watching movies together on weekends."
- **relaxed** /rɪ'læksɪd/ (thư giãn) → "Having a hobby is important because it makes us feel relaxed."

□ **Ngữ pháp:**

- **Present Simple:** "I like playing chess."
- **Gerund (-ing form):** "My best friend enjoys painting."
- **Infinitive of Purpose:** "I go to the library to read books."

□ **Câu hỏi:**

1. What do I like doing in my free time?
2. Where do I go to read books?
3. Why is having a hobby important?

□ **UNIT 8: Animals**

□ **Bài đọc:**

I love **animals** /'æ.n.ɪ.mənz/ (động vật), especially **dogs** /dɒgz/ (chó) and **cats** /kæts/ (mèo). My dog is very **friendly** /'frend.li/ (thân thiện) and loves playing with me. Cats are sometimes **lazy** /'leɪ.zi/ (lười biếng), but they are cute. I also like going to the **zoo** /zu:/ (sở thú) to see different animals. Last week, I saw a big **elephant** /'el.ɪ.fənt/ (voi) eating leaves.

### □ Từ mới:

- **animals** /'æn.i.məlz/ (động vật) → "I love animals, especially dogs and cats."
- **dogs** /dɒgz/ (chó) → "My dog is very friendly and loves playing with me."
- **cats** /kæts/ (mèo) → "Cats are sometimes lazy, but they are cute."
- **friendly** /'frend.li/ (thân thiện) → "My dog is very friendly."
- **lazy** /'leɪ.zi/ (lười biếng) → "Cats are sometimes lazy."
- **zoo** /zu:/ (sở thú) → "I like going to the zoo to see different animals."
- **elephant** /'el.i.fənt/ (voi) → "Last week, I saw a big elephant eating leaves."

### □ Ngữ pháp:

- **Present Simple:** "I love animals."
- **Adjectives:** "My dog is friendly."
- **Past Simple:** "Last week, I saw a big elephant."

### □ Câu hỏi:

1. What animals do I love the most?
2. What does my dog love doing?
3. Where do I go to see different animals?

---

## □ UNIT 9: Weather and Seasons

### □ Bài đọc:

There are four **seasons** /'si:.zənz/ (mùa) in my country: **spring** /sprɪŋ/ (mùa xuân), **summer** /'sʌm.ə/ (mùa hè), **autumn** /'ɔ:.təm/ (mùa thu), and **winter** /'wɪn.tə/ (mùa đông). My favorite season is summer because the **weather** /'weð.ə/ (thời tiết) is hot, and I can go swimming. In winter, it is very **cold** /kəʊld/ (lạnh), and I wear warm clothes. I also love autumn because the leaves turn **yellow** /'jel.ʊ/ (màu vàng) and fall from the trees.

### □ Từ mới:

- **seasons** /'si:.zənz/ (mùa) → "There are four seasons in my country."
- **spring** /sprɪŋ/ (mùa xuân) → "Spring is warm and full of flowers."
- **summer** /'sʌm.ə/ (mùa hè) → "My favorite season is summer."
- **autumn** /'ɔ:.təm/ (mùa thu) → "In autumn, the leaves turn yellow."
- **winter** /'wɪn.tə/ (mùa đông) → "In winter, it is very cold."
- **weather** /'weð.ə/ (thời tiết) → "The weather is hot in summer."
- **cold** /kəʊld/ (lạnh) → "In winter, it is very cold."
- **yellow** /'jel.ʊ/ (màu vàng) → "The leaves turn yellow in autumn."

### □ Ngữ pháp:

- **Present Simple:** "My favorite season is summer."
- **Comparative Adjectives:** "Winter is colder than autumn."
- **Reason with 'because':** "I like summer because I can go swimming."

### □ Câu hỏi:

1. How many seasons are there in my country?



2. Why do I like summer?
3. What happens to the leaves in autumn?

---

## □ UNIT 10: My House

### □ Bài đọc:

I live in a small **house** /haʊs/ (ngôi nhà) with my family. There are three **rooms** /ru:mz/ (phòng) in my house: a **living room** /'lɪv.ɪŋ ˌru:m/ (phòng khách), a **bedroom** /'bed.ru:m/ (phòng ngủ), and a **kitchen** /'kɪtʃ.ən/ (nhà bếp). My bedroom is my favorite place because I can read books and sleep there. In the living room, we have a big **sofa** /'səʊ.fə/ (ghế sofa) and a TV. The kitchen is where my mom cooks delicious food.

### □ Từ mới:

- **house** /haʊs/ (ngôi nhà) → "I live in a small house with my family."
- **rooms** /ru:mz/ (phòng) → "There are three rooms in my house."
- **living room** /'lɪv.ɪŋ ˌru:m/ (phòng khách) → "In the living room, we have a big sofa and a TV."
- **bedroom** /'bed.ru:m/ (phòng ngủ) → "My bedroom is my favorite place."
- **kitchen** /'kɪtʃ.ən/ (nhà bếp) → "The kitchen is where my mom cooks delicious food."
- **sofa** /'səʊ.fə/ (ghế sofa) → "In the living room, we have a big sofa."

### □ Ngữ pháp:

- **There is / There are:** "There are three rooms in my house."
- **Present Simple:** "My mom cooks delicious food."
- **Prepositions of Place:** "In the living room, we have a big sofa."

### □ Câu hỏi:

1. How many rooms are there in my house?
2. What is my favorite place in the house?
3. What do we have in the living room?

---

## □ UNIT 11: Transportation

### □ Bài đọc:

Every day, I go to school by **bus** /bʌs/ (xe buýt). My father drives a **car** /kɑ:r/ (xe hơi) to work. My best friend rides a **bike** /baɪk/ (xe đạp) because she lives near the school. Sometimes, we take a **taxi** /'tæks.i/ (xe taxi) when we go shopping. When I visit my grandparents in another city, I travel by **train** /treɪn/ (tàu hỏa). I want to fly in an **airplane** /'er.pleɪn/ (máy bay) one day!

### □ Từ mới:

- **bus** /bʌs/ (xe buýt) → "I go to school by bus every day."
- **car** /kɑ:r/ (xe hơi) → "My father drives a car to work."
- **bike** /baɪk/ (xe đạp) → "My best friend rides a bike because she lives near the school."
- **taxi** /'tæks.i/ (xe taxi) → "Sometimes, we take a taxi when we go shopping."
- **train** /treɪn/ (tàu hỏa) → "I travel by train when I visit my grandparents."

- **airplane** /'er.pleɪn/ (máy bay) → "I want to fly in an airplane one day!"

□ **Ngữ pháp:**

- **Present Simple:** "I go to school by bus."
- **Adverbs of Frequency:** "Sometimes, we take a taxi."
- **Prepositions of Transport:** "I travel by train."

□ **Câu hỏi:**

1. How do I go to school every day?
2. What does my best friend use to go to school?
3. How do I travel to visit my grandparents?

□ **UNIT 12: Holidays and Celebrations**

□ **Bài đọc:**

My favorite **holiday** /'hɑ:.lə.deɪ/ (ngày lễ) is Tet. Tet is the **New Year** /nu: jɪr/ (năm mới) in Vietnam. During Tet, we decorate our house with **flowers** /'flaʊ.əz/ (hoa) and give lucky **money** /'mʌn.i/ (tiền) to children. My family prepares delicious **food** /fu:d/ (đồ ăn) and we have a big party. We also visit our **relatives** /'rel.ə.tɪvz/ (họ hàng) and wish them good health. Tet is a time for **happiness** /'hæp.i.nəs/ (niềm vui) and love.

□ **Từ mới:**

- **holiday** /'hɑ:.lə.deɪ/ (ngày lễ) → "My favorite holiday is Tet."
- **New Year** /nu: jɪr/ (năm mới) → "Tet is the New Year in Vietnam."
- **flowers** /'flaʊ.əz/ (hoa) → "We decorate our house with flowers."
- **money** /'mʌn.i/ (tiền) → "We give lucky money to children."
- **food** /fu:d/ (đồ ăn) → "My family prepares delicious food."
- **relatives** /'rel.ə.tɪvz/ (họ hàng) → "We visit our relatives and wish them good health."
- **happiness** /'hæp.i.nəs/ (niềm vui) → "Tet is a time for happiness and love."

□ **Ngữ pháp:**

- **Present Simple:** "My favorite holiday is Tet."
- **Using 'During':** "During Tet, we decorate our house with flowers."
- **Verbs in Simple Present:** "We visit our relatives."

□ **Câu hỏi:**

1. What is my favorite holiday?
2. What do we give to children during Tet?
3. Who do we visit during Tet?